

Số: 22 /TB-UBND

Thượng Đình, ngày 10 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai số liệu tình hình
thực hiện dự toán 9 tháng năm 2023.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND xã Thượng Đình Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2023.

Ủy ban nhân dân xã Thượng Đình thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2023 cụ thể như sau:

1. Nội dung niêm yết công khai

Gồm các biểu mẫu sau: 113,114,115

2. Hình thức công khai

- Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Thông báo trên trang thông tin của xã;
- Thông báo bằng văn bản gửi phòng Tài chính- kế hoạch, gửi cho cho Đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội ở xã và trưởng xóm 15 xóm.

3. Thời gian công khai: 30 ngày liên tục (kể từ ngày 10/10/2023 đến 10/11/2023)

Trong thời gian niêm yết công khai các ban ngành đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, các tập thể cá nhân, các tổ dân phố trên địa bàn có ý kiến phản ánh xin gửi tới văn phòng UBND

Số: 152/QĐ-UBND

Thượng Đình, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu tình hình
thực hiện dự toán 9 tháng năm 2023.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG ĐÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Ban tài chính, công chức văn phòng thống kê xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu số liệu tình hình thực hiện dự toán 9 tháng năm 2023.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

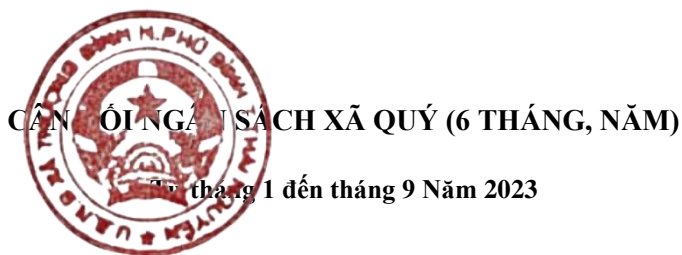
Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã; HĐND xã
- UBMTTQ và các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng xóm trong xã;
- Niêm yết tại trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, đăng trên trang thông tin của xã;
- Lưu: Văn phòng UBND, Ban Tài chính./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Đình Âm



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng số thu	5.549.000.000	6.047.878.691	108,99
1.	Các khoản thu 100%	100.000.000	49.219.000	49,22
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	130.000.000	59.957.317	46,12
3.	Thu chuyển nguồn		39.234.374	
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.319.000.000	5.899.468.000	110,91
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.319.000.000	4.050.000.000	76,14
	- Bổ sung có mục tiêu		1.849.468.000	
II.	Tổng số chi	5.549.000.000	3.109.272.199	56,03
1.	Chi đầu tư phát triển			
2.	Chi thường xuyên	5.549.000.000	3.109.272.199	56,03
3.	Dự phòng			



ĐỒ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Từ tháng 10/2022 đến tháng 9 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	5.589.000.000	5.549.000.000	6.191.573.093	6.047.878.691	110,78	108,99
I. Các khoản thu 100%	100.000.000	100.000.000	49.219.000	49.219.000	49,22	49,22
- Phí, lệ phí	55.000.000	55.000.000	32.969.000	32.969.000	59,94	59,94
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	45.000.000	45.000.000	16.250.000	16.250.000	36,11	36,11
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	170.000.000	130.000.000	203.651.719	59.957.317	119,8	46,12
1. Các khoản thu phân chia	50.000.000	50.000.000				
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000.000	35.000.000				
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	15.000.000	15.000.000				
- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	120.000.000	80.000.000	203.651.719	59.957.317	169,71	74,95
- Thuế giá trị gia tăng	80.000.000	80.000.000	62.455.537	59.957.317	78,07	74,95

- Thuế TNDN						
- Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000		141.196.182		352,99	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			39.234.374	39.234.374		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.319.000.000	5.319.000.000	5.899.468.000	5.899.468.000	110,91	110,91
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.319.000.000	5.319.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000	76,14	76,14
- Bổ sung có mục tiêu			1.849.468.000	1.849.468.000		



CÁC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Từ tháng 1 đến tháng 9 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	5.549.000.000		5.549.000.000	1.795.759.436		1.795.759.436	32,36		32,36
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	930.000.000		930.000.000	493.012.878		493.012.878	53,01		53,01
- Chi dân quân tự vệ	590.000.000		590.000.000	305.514.878		305.514.878	51,78		51,78
- Chi trật tự an toàn xã hội	340.000.000		340.000.000	187.498.000		187.498.000	55,15		55,15
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	81.000.000		81.000.000	46.935.000		46.935.000	57,94		57,94
5. Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	12.500.000		12.500.000	35,71		35,71
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	7.750.000		7.750.000	31		31
8. Chi bảo vệ môi trường				17.820.000		17.820.000			
9. Chi các hoạt động kinh tế									
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.151.000.000		4.151.000.000	1.217.741.558		1.217.741.558	29,34		29,34
Trong đó: Quỹ lương				2.093.321.750		2.093.321.750			
10.1. Quản lý Nhà nước	1.942.000.000		1.942.000.000						
10.2. Hội đồng nhân dân	409.000.000		409.000.000	231.078.589		231.078.589	56,5		56,5
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	750.000.000		750.000.000	451.131.628		451.131.628	60,15		60,15

